

5'	1.Kiểm tra bài cũ:	- Gọi HS lên bảng tính diện tích của hình thoi biết: Độ dài hai đường chéo là 4cm và 7cm.	- 1 HS lên bảng.
32'	2.Bài mới: 2.1. Giới thiệu bài 2.2. Hướng dẫn HS luyện tập Bài 1.Tính diện tích hình thoi.	- GV nhận xét, đánh giá. -Ghi đầu bài lên bảng. - Gọi HS đọc đề bài. - Yêu cầu HS tự làm bài.	-Lắng nghe, ghi bài. - Đọc - 2 HS lên bảng làm bài. a) Diện tích hình thoi là: $(19 \times 12) : 2 = 114 (cm^2)$ Đáp số: $114 cm^2$ b) Đổi: $7dm = 70dm$ Diện tích của hình thoi là: $(30 \times 70) : 2 = 105 (dm^2)$ Đáp số: $105 dm^2$
	Bài 2.Giải toán có lời-sgk t143.	- GV nhận xét, chữa bài. - Gọi HS đọc đề bài. - Yêu cầu HS tự làm bài.	- Đọc. - 1 HS lên bảng làm bài. Bài giải Diện tích miếng kính là: $(14 \times 10) : 2 = 70 (cm^2)$ Đáp số: $70 cm^2$
	Bài 4.Gấp tờ giấy hình thoi.	- GV nhận xét, đánh giá. - Gọi HS đọc đề bài. - Yêu cầu HS thực hành gấp giấy như trong bài tập hướng dẫn.	- Đọc. - HS thực hành.
3'	3. Cũng cố, dặn dò	- GV nhận xét. - Nhận xét tiết học. - Chuẩn bị bài sau.	-Lắng nghe, thực hiện.

TUẦN 28

Tiết 1

Chào cờ

Tiết 2

Âm nhạc

Đ/c Thành soạn giảng

Tiết 3**Toán****LUYỆN TẬP CHUNG****I. Mục tiêu:**

1. Kiến thức: - Nhận biết được một số tính chất của hình chữ nhật, hình thoi.
2. Kỹ năng: - Tính được diện tích của hình vuông, hình chữ nhật, hình bình hành, hình thoi.
3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

II. Đồ dùng :

- Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.
- Học sinh: SGK, VBT Toán.

III. Các hoạt động dạy- học:

TG	Nội dung	Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
4'	1.Kiểm tra bài cũ:	- Gọi HS lên bảng tính diện tích của hình thoi biết: Đường chéo thứ nhất dài 45cm, đường chéo thứ hai dài gấp đôi đường chéo thứ nhất.	- 1 HS lên bảng. -Lắng nghe, ghi bài.
33'	2.Bài mới: 2.1. Giới thiệu bài 2.2. Hướng dẫn HS luyện tập Bài 1. Điền Đ-S.	- GV nhận xét, đánh giá. -Ghi đầu bài lên bảng. - Gọi HS đọc đề bài. - Yêu cầu HS tự làm bài.	- Đọc. - Nói tiếp nhau trả lời. a) Đ b) Đ c) Đ d) S
	Bài 2. Điền Đ-S.	- GV nhận xét, chữa bài. - Gọi HS đọc đề bài. - Yêu cầu HS tự làm bài.	-Đọc. - Làm bài. a) S b) Đ c) Đ d) Đ
	Bài 3.Khoanh vào đáp án đúng.	- GV nhận xét, chữa bài. - Gọi HS đọc đề bài. - Yêu cầu HS tính diện tích của các hình sau đó lựa chọn đáp án đúng.	-Đọc. - a) Hình vuông.
3'	3. Củng cố, dặn dò	- Nhận xét tiết học. - Chuẩn bị bài sau.	-Lắng nghe, thực hiện.

Tiết 1**Tiếng anh****Đ/c Thuận soạn giảng**

3'	<p>2.3. Luyện tập</p> <p>Bài 1. Viết tỉ số của a và b.</p> <p>Bài 3. Giải toán có lời - sgk t147.</p> <p>3. Cũng cố, dặn dò</p>	<p>+ Số thứ nhất là 5, số thứ hai là 7. Hỏi tỉ số của số thứ nhất và số thứ hai là bao nhiêu?</p> <p>+ Số thứ nhất là 3, số thứ hai là 6. Hỏi tỉ số của số thứ nhất và số thứ hai là bao nhiêu?</p> <p>+ Số thứ nhất là a, số thứ hai là b. Hỏi tỉ số của số thứ nhất và số thứ hai là bao nhiêu?</p> <p>- GV kết luận: Ta nói rằng tỉ số của a và b là $a : b$ hay $\frac{a}{b}$ với b khác 0.</p> <p>- Yêu cầu HS đọc đề bài.</p> <p>- Yêu cầu HS tự làm bài.</p> <p>- GV nhận xét.</p> <p>a) $a = 2, b = 3$. Tỉ số của a và b là $2 : 3$ hay $\frac{2}{3}$.</p> <p>b) $a = 7, b = 4$. Tỉ số của a và b là $7 : 4$ hay $\frac{7}{4}$.</p> <p>- Gọi HS đọc đề bài.</p> <p>- Đề viết được tỉ số của số bạn trai và số bạn của cả tổ chúng ta phải biết gì?</p> <p>- Chúng ta phải tính gì?</p> <p>- Yêu cầu HS làm bài.</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá.</p> <p>- Nhận xét tiết học.</p> <p>- Chuẩn bị bài sau.</p>	<p>+ Tỉ số giữa số thứ nhất và số thứ hai là $5 : 7$ hay $\frac{5}{7}$.</p> <p>+ Tỉ số giữa số thứ nhất và số thứ hai là $3 : 6$ hay $\frac{3}{6}$.</p> <p>+ Tỉ số giữa số thứ nhất và số thứ hai là $a : b$ hay $\frac{a}{b}$.</p> <p>- Đọc.</p> <p>- Nối tiếp đọc.</p> <p>c) $a = 6, b = 2$. Tỉ số của a và b là $6 : 2$ hay $\frac{6}{2}$.</p> <p>d) $a = 4, b = 10$. Tỉ số của a và b là $4 : 10$ hay $\frac{4}{10}$.</p> <p>- Đọc.</p> <p>- Biết được có bao nhiêu bạn trai, cả tổ có bao nhiêu bạn.</p> <p>- Phải tính số bạn của cả tổ.</p> <p>- 1 HS lên bảng làm bài.</p> <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p style="text-align: center;">Số học sinh của cả tổ là:</p> <p style="text-align: center;">$5 + 6 = 11$ (bạn)</p> <p>Tỉ số của số bạn trai và số bạn của cả tổ là: $5 : 11 = \frac{5}{11}$</p> <p>Tỉ số của số bạn gái và số bạn của cả tổ là: $6 : 11 = \frac{6}{11}$</p> <p>- Lắng nghe, thực hiện.</p>
----	--	--	--

Tiết 1

Toán

TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

I. Mục tiêu:

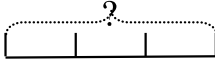
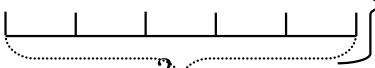
1. Kiến thức: - Biết cách giải bài toán Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.
2. Kỹ năng: - Giải các bài toán có liên quan.
3. Thái độ: - Yêu thích môn học.

II. Đồ dùng :


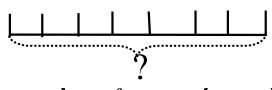
- Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

- Học sinh: SGK, VBT Toán.

III. Các hoạt động dạy- học:

TG	Nội dung	Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
4'	1.Kiểm tra bài cũ:	- Gọi HS lên bảng viết tỉ số của a và b, biết: $a = 4m, b = 7m$. - GV nhận xét, đánh giá.	- 1 HS lên bảng.
33'	2.Bài mới: 2.1. Giới thiệu bài 2.2. Hướng dẫn giải bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó a) Bài toán 1	-Ghi đầu bài lên bảng - GV nêu: Tổng của hai số là 96. Tỉ số của hai số đó là $\frac{3}{5}$. Tìm hai số đó. + Bài toán cho biết những gì? + Bài toán hỏi gì? - Yêu cầu HS tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng. - GV hướng dẫn HS tóm tắt bài toán. Số bé :  Số lớn :  } 96 + Đọc sơ đồ và cho biết 96 tương ứng với bao nhiêu phần bằng nhau? + Làm thế nào để tìm được 8 phần bằng nhau? + 96 tương ứng với 8 phần bằng nhau, làm thế nào tính giá trị của một phần? + Số bé có mấy phần bằng nhau? + Vậy số bé là bao nhiêu? + Hãy tính số lớn. - Yêu cầu HS trình bày lại lời giải. - Gọi HS đọc đề bài. + Bài toán cho biết gì?	-Lắng nghe, ghi bài. - Nghe và nêu lại. + Tổng của hai số là 96. Tỉ số của hai số đó là $\frac{3}{5}$. - Tìm hai số đó. - Tóm tắt theo suy nghĩ. - Theo dõi. + 96 tương ứng với 8 phần bằng nhau. + Thực hiện phép cộng $3 + 5 = 8$ + Giá trị của một phần là: $96 : 8 = 12$ + Số bé có 3 phần bằng nhau. + Số bé là: $12 \times 3 = 36$ + Số lớn là: $12 \times 5 = 60$ hoặc $96 - 36 = 60$ - 1 HS lên bảng trình bày. - Đọc. + Minh và Khôi có 25 quyển vở. Số vở của Minh bằng $\frac{2}{3}$ số vở của Khôi. + Số vở của mỗi bạn.
	b) Bài toán 2	+ Bài toán hỏi gì? + Bài toán thuộc dạng toán gì?	

	<p>2.3. Luyện tập Bài 1. Giải toán có lời - SGK t148</p>	<p>- Yêu cầu HS dựa vào tỉ số vở của hai bạn để vẽ sơ đồ đoạn thẳng. - GV hướng dẫn HS giải bài toán: + Theo sơ đồ, 25 quyển vở tương ứng với bao nhiêu phần bằng nhau. + Một phần tương ứng với mấy quyển vở? + Bạn Minh có bao nhiêu quyển vở? + Bạn Khôi có bao nhiêu quyển vở? - Yêu cầu HS trình bày lời giải bài toán.</p> <p>- Yêu cầu HS nêu cách giải bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.</p> <p>- Yêu cầu HS đọc đề bài. - Bài toán thuộc dạng toán gì?</p> <p>- Yêu cầu HS nêu các bước giải bài toán. - Yêu cầu HS tự làm bài.</p>	<p>+ Bài toán thuộc dạng Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó. - Vẽ sơ đồ. - Theo dõi. + 25 quyển vở tương ứng với $2 + 3 = 5$ (phần) + Một phần tương ứng với $25 : 5 = 5$ quyển vở. + Bạn Minh có $5 \times 2 = 10$ quyển + Bạn Khôi có $25 - 10 = 15$ quyển - 1 HS lên bảng trình bày.</p> <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p>Ta có sơ đồ:</p> <div style="text-align: center;"> <p>Minh: $\overbrace{\hspace{2cm}}^{? \text{ vở}}$</p> <p>Khôi: $\overbrace{\hspace{3cm}}^{? \text{ vở}}$ } 25 quyển</p> </div> <p>Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là: $2 + 3 = 5$ (phần) Số vở của Minh là: $25 : 5 \times 2 = 10$ (quyển vở) Số vở của Khôi là: $25 - 10 = 15$ (quyển vở) Đáp số: Minh 10 quyển Khôi 15 quyển</p> <p>- Nêu. + Vẽ sơ đồ minh họa bài toán. + Tìm tổng số phần bằng nhau. + Tìm số bé. + Tìm số lớn.</p> <p>- Đọc. - Bài toán thuộc dạng tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó. - Nêu. - 1 HS lên bảng làm bài.</p>
--	--	--	--

3'	3. Cùng cố, dặn dò	<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá. - Nhận xét tiết học. - Chuẩn bị bài sau. 	<p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p>Ta có sơ đồ:</p> <p>Số bé: </p> <p>Số lớn: </p> <p>Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là: $2 + 7 = 9$ (phần)</p> <p>Số bé là: $333 : 9 \times 2 = 74$</p> <p>Số lớn là: $333 - 74 = 259$</p> <p>Đáp số: Số bé: 74 Số lớn: 259</p> <p>-Lắng nghe, thực hiện.</p>
----	---------------------------	---	--

Tiết 1

Tiếng anh

Đ/c Thuận soạn giảng

Tiết 2

Toán

LUYỆN TẬP

I. Mục tiêu:

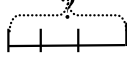
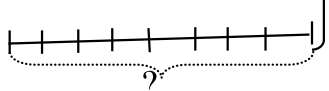
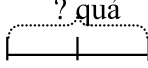
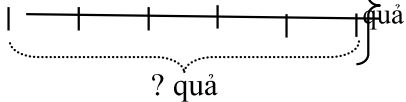
1. Kiến thức: - Giải được bài toán Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.
2. Kỹ năng: - Có kỹ năng vẽ sơ đồ đoạn thẳng.
3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

II. Đồ dùng :

- Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.
- Học sinh: SGK, VBT Toán.

III. Các hoạt động dạy- học:

TG	Nội dung	Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
4'	1.Kiểm tra bài cũ:	<ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS lên bảng nhắc lại các bước giải bài toán Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó. - GV nhận xét, đánh giá. 	- 1 HS lên bảng.
33'	2.Bài mới: 2.1. Giới thiệu bài 2.2. Hướng dẫn HS luyện tập	<ul style="list-style-type: none"> -Ghi đầu bài lên bảng - Gọi HS đọc đầu bài. 	<ul style="list-style-type: none"> -Lắng nghe, ghi bài. - Đọc.

	<p>Bài 1. Giải toán có lời - sgk t148</p>	<p>- Yêu cầu HS tự làm bài.</p>	<p>- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở. Bài giải Ta có sơ đồ: Số bé:  Số lớn:  } 198 Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là: $3 + 8 = 11$ (phần) Số bé là: $198 : 11 \times 3 = 54$ Số lớn là: $198 - 54 = 144$ Đáp số: Số bé: 54 Số lớn: 144</p>
3'	<p>Bài 2. Giải toán có lời - sgk t148</p> <p>3. Cũng cố, dặn dò</p>	<p>- GV nhận xét, chữa bài. - Gọi HS đọc đề bài. - Bài toán thuộc dạng toán gì? Vì sao em biết?</p> <p>- Yêu cầu HS tự làm bài.</p> <p>- GV nhận xét, chữa bài. - Nhận xét tiết học. - Chuẩn bị bài sau.</p>	<p>- Đọc. - Bài toán thuộc dạng toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó. Vì bài toán cho biết tổng số cam và quýt bán được là 280 quả, biết tỉ số giữa cam và quýt là $\frac{2}{5}$.</p> <p>- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở. Bài giải Ta có sơ đồ: Cam:  Quýt:  } 280 quả Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là: $2 + 5 = 7$ (phần) Số cam là: $280 : 7 \times 2 = 80$ (quả) Số quýt là: $280 - 80 = 200$ (quả) Đáp số: Cam: 80 quả Quýt: 200 quả</p> <p>- Lắng nghe, thực hiện.</p>